

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
1	1	Quang Trung	Tôn Đức Thắng - Lý Thường Kiệt	4,30	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	4,30	Giữ nguyên QH2016	
2	2	Phạm Văn Đồng	Lê Trung Đình - Cao Bá Quát	1,65	7,5+2+7,5	6x2	29,00	15,00	2,00	6,00	6,00	29,00	7,5+2+7,5	6x2	29,00	M13	17,00	0,00	6,00	6,00	29,00	1,65	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh bỏ dải phân cách giữa
3	3	Lê Thánh Tôn	Đinh Tiên Hoàng - Quang Trung	0,91	16,00	2x8	32,00	16,00	0,00	8,00	8,00	32,00	16,00	2x8	32,00	M11	16,00	0,00	8,00	8,00	32,00	0,91	Giữ nguyên QH2016	
4	4	Lê Trung Đình	Bà Triệu -Nguyễn Du	0,36	7,5+1,5+7,5	2x5,75	28,00	15,00	1,50	5,75	5,75	28,00	7,5+1,5+7,5	2x5,75	28,00	M6'	15,00	1,50	5,75	5,75	28,00	0,36	Giữ nguyên QH2016	
5			Nguyễn Du-Cảm Thành	0,54	7,5+1,5+7,5	2x5,75	28,00	15,00	1,50	5,75	5,75	28,00	16,50	2x5,75	28,00	M6A	16,50	0,00	5,75	5,75	28,00	0,54	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh bỏ dải phân cách theo hiện trạng
6			Cảm Thành - Quang Trung	0,30	15,00	2x5,75	26,50	15,00	0,00	5,75	5,75	26,50	15,00	2x5,75	26,50	M7	15,00	0,00	5,75	5,75	26,50	0,30	Giữ nguyên QH2016	
7	5	Nguyễn Nghiêm	Nguyễn Du - Quang Trung	0,81	10,50	2x4	18,50	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	10,50	2x4	18,50	M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,81	Giữ nguyên QH2016	
8			Quang Trung - Phan Chu Trinh	0,56	7,50	2x4,5	16,50	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	9,00	2x4,5	18,00	M15	10,50	0,00	4,50	4,50	18,00	0,56	Giữ nguyên QH2016	
9	6	Trương Quang Trọng	Bà Triệu - Nguyễn Bá Loan	0,25	7,50	2x3	13,50	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	105,00	2x4	18,50	M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,62	Giữ nguyên QH2016	
10			Nguyễn Bá Loan - Quang Trung	0,62	7,50	2x3	13,50	7,50	0,00	4,50	2,50	14,50	7,50	4,5+2,5	14,50	M28	7,50	0,00	4,50	2,50	14,50	0,25	Giữ nguyên QH2016	
11	7	Cao Bá Quát	Đinh Tiên Hoàng - Quang Trung	0,45	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,83	Giữ nguyên QH2016	
12	8	Hò Xuân Hương	Quang Trung - Đoàn Thị Điểm	0,32	8,00		8,00	7,50	0,00	4,00	4,00	15,50	8,00		8,00	M33	7,50	0,00	4,00	4,00	15,50	0,25	Giữ nguyên QH2016	
13			Đoàn Thị Điểm - Lý Thường Kiệt	0,27	6,00		6,00	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	6,00		6,00	M33	7,50	0,00	4,00	4,00	15,50	0,32	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh mặt cắt, hướng tuyến phù hợp định hướng quy hoạch công viên Thiên Bút
14	9	Nguyễn Hoàng	30/4 - Nguyễn Thiếp	0,31	7,50	2x5	17,50						7,50	2x5	17,50								Không chi phối	Quản lý theo dự án đã thực hiện
15	10	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Hoàng - Cao Bá Quát	0,26	7,50	2x4,5	16,50						7,50	2x4,5	16,50								Không chi phối	Quản lý theo dự án đã thực hiện
16	11	Ngô Quyền	Lê Ngung - Nguyễn Nghiêm	0,46	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo dự án đã thực hiện
17	12	Lý Tự Trọng	Lê Trung Đình - Duy Tân	0,08	6,50	2x1,5	9,50						6,50	2x1,5	9,50								Không chi phối	Quản lý theo dự án đã thực hiện
18	13	Trương Định	Tôn Đức Thắng - Hai Bà Trưng	0,30	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4,5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,29	Giữ nguyên QH2016	
19			Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1,15	7,50	2x3	13,50	7,50	0,00	3,00	5,00	15,50	7,50	2x3	13,50	M32	7,50	0,00	3,00	5,00	15,50	0,85	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
20	14	Nguyễn Khuyến	Tôn Đức Thắng - Hai Bà Trưng	0,32	7,00	2x4,5	16,00	7,50	0,00	4,25	4,25	16,00	7,00	2x4,5	16,00	M20	7,50	0,00	4,25	4,25	16,00	0,32	Giữ nguyên QH2016	
21	15	Phạm Quang Ảnh	Tôn Đức Thắng - Hai Bà Trưng	0,24	7,00	5,5+4,5	16,00	7,50	0,00	4,25	4,25	16,00	7,00	5,5+4,5	16,00	M20	7,50	0,00	4,25	4,25	16,00	0,23	Giữ nguyên QH2016	
22	16	Hai Bà Trưng	Quang Trung - Nguyễn Chí Thanh	2,70	17,00	2x5,25	27,50	17,00	0,00	5,25	5,25	27,50	17,00	2x5,25	27,50	M5	17,00	0,00	5,25	5,25	27,50	2,74	Giữ nguyên QH2016	
23	17	Tôn Đức Thắng	Bà Triệu - Quang Trung	0,71	5,50	1,00	6,50	15,00	0,00	0,00	5,00	20,00	5,50	1,00	6,50		9-10,5	0,00	2-3,0	2-3,0		1,20	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh mặt cắt, kéo dài tuyến đến đường Trường Sa - Theo QH công viên và Kè Bờ Nam
24			Quang Trung - Trần Cao Vân	2,57	9,00	2x2	13,00	15,00	0,00	0,00	5,00	20,00	9,00	2x2	13,00	M4	15,00	0,00	16,00	5,00	36,00	2,30	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh lòng lề tạo trục thương mại - cảnh quan ven sông
25			Trần Cao Vân - Đường Từ Ty					22,00	0,00	6,00	8,00	36,00				M5'	15,00	0,00	16,00	5,00	36,00	1,70	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Kéo dài tuyến, bổ sung cầu vượt đường sắt kết nối phân khu phía
26	18	Bà Triệu	Quang Trung - Kênh Bàu Cả	0,72	21,50	2x5,25	32,00	25,75	1,50	5,25	5,25	37,75	21,50	2x5,25	32,00	M12'	25,75	1,50	5,25	5,25	37,75	0,32	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Giữ nguyên lộ giới hiện trạng, mở vịnh đỗ xe phía công viên Ba Tơ theo QH công viên
28			Trương Quang Trọng - Lê Trung Đình	0,69	21,00	0	21,00	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	21,00	0	21,00	M1'	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	0,69	Giữ nguyên QH2016	
29	19	Đinh Tiên Hoàng	Lê Trung Đình - Cao Bá Quát	1,44	21,00	0	21,00	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	21,00	0	21,00	M1'	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	1,44	Giữ nguyên QH2016	
30	20	Lý Thường Kiệt	Cao Bá Quát - Hồ Xuân Hương	0,83	21,00	0	21,00	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	21,00	0	21,00	M1	27,50	3,50	6,00	9,50	46,50	0,83	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh mở rộng đường gom phía Tây nhằm phục vụ công viên Thiên Bút
31			Hồ Xuân Hương - Quang Trung	0,50	21,00	0	21,00	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	21,00	0	21,00	M1'	25,50	3,50	3,00	9,50	41,50	0,75	Giữ nguyên QH2016	
32	21	Huỳnh Công Thiệu	Nguyễn Tự Tân - Hùng Vương	0,26	5,50	2x2,5	11,00						5,50	2x2,5	11,00								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
33	22	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tự Tân - Hùng Vương	0,21	6,50	1,5+3	11,00						6,50	1,5+3	11,00								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
34	23	Phan Đình Phùng	Quang Trung - Trần Hưng Đạo	0,84	9,00	2x4,5	18,00	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	9,00	2x4,5	18,00	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,84	Giữ nguyên QH2016	
35			Trần Hưng Đạo - Trường Chinh	1,95	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	2,16	Giữ nguyên QH2016	
36	24	Nguyễn Chánh	Hùng Vương - Trần Quốc Toàn	0,38	12,00	2x6	24,00	12,00	0,00	6,00	6,00	24,00	12,00	2x6	24,00	M10	12,00	0,00	6,00	6,00	24,00	0,37	Giữ nguyên QH2016	
37	25	Nguyễn Thụy	Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	0,70	7,50	2x5,25	18,00	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,50	2x5,25	18,00	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,75	Giữ nguyên QH2016	
38	26	Hùng Vương	Quang Trung - Phan Đình Phùng	0,22	15,00	7,5+8	30,50	15,00	0,00	7,50	8,00	30,50	15,00	7,5+8	30,50	M8	15,00	0,00	7,50	8,00	30,50	0,22	Giữ nguyên QH2016	
39			Phan Đình Phùng - Trần Hưng Đạo	0,89	7,5+2+7,5	2x5,5	28,00	15,00	2,00	5,50	5,50	28,00	7,5+2+7,5	2x5,5	28,00	M6	15,00	2,00	5,50	5,50	28,00	0,89	Giữ nguyên QH2016	
40			Trần Hưng Đạo - Trương Định	0,90	12,00	2x6	24,00	12,00	0,00	6,00	6,00	24,00	12,00	2x6	24,00	M10	12,00	0,00	6,00	6,00	24,00	0,90	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
41	27	Trần Hưng Đạo	Quang Trung - Ngã 5 cũ	0,68	7,50	2x4	15,50	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	7,50	2x4	15,50	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,68	Giữ nguyên QH2016	
42			Ngã 5 cũ - Phan Bội Châu	0,10	10,50	2x1,5	13,50	10,50	0,00	5,25	5,25	18,00	10,50	2x1,5	13,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,11	Giữ nguyên QH2016	
43			Phan Bội Châu - Hùng Vương	0,59	9,00	2x2,5	14,00	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	9,00	2x2,5	14,00	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,59	Giữ nguyên QH2016	
44	28	Phan Chu Trinh	Hùng Vương - Trần Hưng Đạo	0,42	7,50	2x5,25	18,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	7,50	2x5,25	18,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,46	Giữ nguyên QH2016	
45	29	Lê Lợi	Quang Trung - Chu Văn An	1,60	7,5+1+7,5	2x6	28,00	16,00	2,00	7,00	7,00	32,00	7,5+1+7,5	2x6	28,00	M9	16,00	2,00	7,00	7,00	32,00	1,58	Giữ nguyên QH2016	
46	30	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Văn Thụ - hết ranh quy hoạch	2,00	9,25+1,5+9,25	2x6	32,00	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	9,25+1,5+9,25	2x6	32,00	M12	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	0,75	Giữ nguyên QH2016	
47	31	Mai Đình Đông	Lê Thánh Tôn - Bắc Sơn	2,00	7,5+2+7,5	2x5	27,00						7,5+2+7,5	2x5	27,00								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành, Dự án Thành cổ - Núi Bút
48			Bắc Sơn - Nguyễn Hoàng	2,00	7,00	2x1,5	10,00						7,00	2x1,5	10,00								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành, Dự án Thành cổ - Núi Bút
49	32	Lê Ngung	Nguyễn Bá Loan - Quang Trung	0,23	7,50		7,50	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	7,50		7,50	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,35	Giữ nguyên QH2016	
50	33	Lê Đình Cẩn	Lê Trung Đình - Nguyễn Nghiêm	0,24	5,50	2,5x2	10,50						5,50	2,5x2	10,50							0,00	Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành
51	34	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thụy - Nguyễn Trãi	0,47	10,50	5,5x2	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	5,5x2	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,45	Giữ nguyên QH2016	
52			Nguyễn Trãi - Kênh N6	1,12	5,50	2x1,5	8,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	5,50	2x1,5	8,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,12	Giữ nguyên QH2016	
53	35	Nguyễn Năng Lự	Trần Kiên - Trà Bồng Khởi Nghĩa	0,21	5,00	2x1,5	8,00						5,00	2x1,5	8,00								Không chi phối	Đã thực hiện xong, quản lý theo QH 1/500 Thành Cổ - Núi Bút
54			Trà Bồng Khởi Nghĩa - Trương Quang Giao	0,17	10,00		10,00						10,00		10,00								Không chi phối	Đã thực hiện xong, quản lý theo QH 1/500 Thành Cổ - Núi Bút
55			Trương Quang Giao - Đình Nhá	0,13	5,00	2x1,5	8,00						5,00	2x1,5	8,00								Không chi phối	Đã thực hiện xong, quản lý theo QH 1/500 Thành Cổ - Núi Bút
56	36	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An - Nguyễn Đình Chiểu	0,71	9,00	2x4,5	18,00	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	9,00	2x4,5	18,00	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,72	Giữ nguyên QH2016	
57			Nguyễn Đình Chiểu - Trương Đăng Đồ	0,17	7,50		7,50	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	7,50		7,50	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,38	Giữ nguyên QH2016	
58	37	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Phương - Nguyễn Đình Chiểu	0,70	9,25+1,5+9,25	2x6	32,00	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	9,25+1,5+9,25	2x6	32,00	M12	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	0,69	Giữ nguyên QH2016	
59			Nguyễn Đình Chiểu - Hoàng Văn Thụ	0,70	7,50	2x3	13,50	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	7,50	2x3	13,50	M12	18,50	1,50	6,00	6,00	32,00	0,79	Giữ nguyên QH2016	
60	38	Đặng Thùy	Phạm Văn Đồng - Mai Đình Đông	0,10	5,50	2x1,5	8,50						5,50	2x1,5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú	
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)									
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng				
61	30	Trâm	Mai Đình Đông - Hà Huy Tập	0,12	7,00	2x1,5	10,00						7,00	2x1,5	10,00									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành
62	39	Trần Khánh Dư	Bích Khê - Lý Thường Kiệt	1,34	3,50	2x2	7,50						3,50	2x2	7,50									Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
63	40	Võ Tùng	Bà Triệu - Cầu Bán	0,40	5,50	2x1	7,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	5,50	2x1	7,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,40	Giữ nguyên QH2016		
64			Cầu Bán - Lê Trung Đình	0,30	5,50	2x1	7,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	5,50	2x1	7,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,30	Giữ nguyên QH2016		
65	41	Trần Công Hiến	Bà Triệu - Đường qh Trần Nhân Tông	0,21	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng dự án đã hoàn thành
66	42	Đoàn Khắc Cung	Bà Triệu - Đường qh Trần Nhân Tông	0,22	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo đường hiện trạng đã thực hiện xong
67	43	Duy Tân	Ngô Quyền - Quang Trung	0,10	9,00	2x1,5	12,00						9,00	2x1,5	12,00									Không chi phối	Quản lý theo đường hiện trạng đã thực hiện xong
68	44	Nguyễn Cư Trinh	Mạc Đĩnh Chi - Quang Trung	0,41	5,50	2x0,75	7,00	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	5,50	2x0,75	7,00	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,41	Giữ nguyên QH2016		
69			Quang Trung - Nguyễn Bá Loan		5,50	2x0,75	7,00						5,50	2x0,75	7,00	M36	7,00	0,00	3,50	2,50	13,00	0,25	Kéo dài so với QH2016	Kéo dài tuyến đến giáp đường Nguyễn Bá Loan	
70	45	Mạc Đĩnh Chi	Hai Bà Trưng - Lạc Long Quân	0,61	3,50	2x1	5,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	3,50	2x1	5,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,61	Giữ nguyên QH2016		
71			Lạc Long Quân - Phan Bội Châu	0,23				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,23	Giữ nguyên QH2016		
72	46	Nguyễn Thông	Hoàng Văn Thụ - Từ Ty	0,32	5,50	2x1,5	8,50	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	5,50	2x1,5	8,50	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,17	Giữ nguyên QH2016		
73	47	Phạm Hữu Nhật	Hai Bà Trưng - Tô Hiến Thành	0,21	5,50	2x3,9	13,30						5,50	2x3,9	13,30							0,00	Không chi phối	Quản lý theo Quy hoạch chi tiết Tây Trương Định	
74	48	Nguyễn Vịnh	Trương Định - Tổ Hữu	0,22	5,50	2x2,75	10,50						5,50	2x2,75	10,50							0,00	Không chi phối	Quản lý theo Quy hoạch chi tiết Tây Trương Định	
75	49	Phan Huy Ích	Tây - Đông Hào Thành	0,45	7,50	2x2	11,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	7,50	2x2	11,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,45	Giữ nguyên QH2016		
76	50	Trần Kiên	Trà Bồng Khởi Nghĩa - Cách mạng tháng tám	0,31	5,50	2x3,0	11,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	5,50	2x3,0	11,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50		Không chi phối		
77			Trà Bồng Khởi Nghĩa - Nguyễn Du	0,31	5,50		5,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	5,50		5,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50		Không chi phối		
78	51	Bùi Tá Hán	Tổng Văn Trân - Từ Ty	0,48	10,50	2x4,5	18,50	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	10,50	2x4,5	18,50	M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,46	Giữ nguyên QH2016		
79	52	Nguyễn Bình Khiêm	Chu Văn An - Tổ Hữu	0,75	5,50	2x4,5	14,50						5,50	2x4,5	14,50								Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng	
80			Tổ Hữu - Trần Cao Vân	0,25	5,50	2x4,5	14,50						5,50	2x4,5	14,50									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
81	53	Bích Khê	Ngã Tư Ba La - Bà Triệu	1,25	7,5		7,50						7,5		7,50								Ngoài khu trung tâm	Ngoài khu trung tâm	
82			Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1,00	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,00	Giữ nguyên QH2016		

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
83	54	Nguyễn Công Phương	Lê Lợi - đến ranh quy hoạch	1,31	10,50		10,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50		10,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,16	Giữ nguyên QH2016	
84	55	Tô Hiến Thành	Chu Văn An - Trương Định	0,46	10,5		10,5	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,5		10,5	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,46	Giữ nguyên QH2016	
85			Trương Định - Trần Quốc Toàn	0,67	5,5	1x2	7,5	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	5,5	1x2	7,5	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,67	Giữ nguyên QH2016	
86	56	Đặng Văn Ngữ	Lê Hữu Trác - Nguyễn Đình Chiểu	0,42	7,50	2x4,5	16,50						7,50	2x4,5	16,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
87	57	Hồ Đắc Di	Lê Hữu Trác - Trần Tế Xương	0,18	7,50	2x4,5	16,50						7,50	2x4,5	16,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
88	58	Trần Thái Tông	Tô Hiến Thành - Nguyễn Tự Tân	0,25	7,50	2x0,5	8,50						7,50	2x0,5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
89			Nguyễn Tự Tân - Trần Quốc Toàn	0,36	7,50	2x0,5	8,50						7,50	2x0,5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
90	59	Cẩm Thành	Phía Đông Phạm Văn Đồng - Phía Tây Phạm Văn Đồng	1,86	3,5 ÷ 5,5	1,2 ÷ 2,5	6,5 ÷ 10,5						3,5 ÷ 5,5	1,2 ÷ 2,5	6,5 ÷ 10,5								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
91	60	Lý Đạo Thành	An Dương Vương - Trần Cao Vân	0,49	7,00	2x2.5	12,00						7,00	2x2.5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
92	61	Thành Thái	Chu Văn An - Trương Định	0,30	4,50	2x1.5	7,50						4,50	2x1.5	7,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
93			Trương Định - Tổ Hữu	0,23	7,00	2x2.5	12,00						7,00	2x2.5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
94			Tổ Hữu - Trần Cao Vân	0,23	7,00	2x2.5	12,00						7,00	2x2.5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
95	62	Nguyễn Tấn Kỳ	Nguyễn Khuyến - Trương Định	0,13	4,50	2x1.5	7,50						4,50	2x1.5	7,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
96			Trương Định - Tổ Hữu	0,23	7,00	2x2.5	12,00						7,00	2x2.5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
97			Tổ Hữu - Trần Cao Vân	0,23	7,00	2x2.5	12,00						7,00	2x2.5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
98	63	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Tự Tân - đường đất	0,21	5,50	2x1.5	8,50						5,50	2x1.5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
99			Đường đất - Huyền Trân Công Chúa	0,16	5,50	2x1.5	8,50						5,50	2x1.5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
100	64	Đình Triều	Nguyễn Năng Lự - Ngã 3	0,03	5,50	2x1.5	8,50						5,50	2x1.5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
101			Ngã 3 - Ngã 4	0,20	5,00							5,00											Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
102			Ngã 4 - Quang Trung	0,10	7,00								7,00										Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
103	65	Kim Đồng	Khu dân cư - Vạn Tường	0,29	5,50	2x1.5	8,50						5,50	2x1.5	8,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
104	66	Lý Chiêu Hoàng	Trần Thủ Độ - Nguyễn An	0,24	7,50	2x3,5	14,50						7,50	2x3,5	14,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
105	67	Lý Thánh Tông	Nguyễn Chí Thanh - Từ Ty	0,95	15,0	2x5	25,00	15,00	0,00	5,00	5,00	25,00	15,0	2x5	25,00	M17	15,00	0,00	5,00	5,00	25,00	0,95	Giữ nguyên QH2016	
106	68	Nguyễn Trường Tộ	Lý Thánh Tông - Số 6	0,66	7,5	2x4	15,50						7,5	2x4	15,50								Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
107	69	Trương Quang Đản	Chu Huy Mân - Trần Thị Hiệp	0,21	5,50	2x2	11,50						5,50	2x2	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
108	70	Chu Huy Mân	Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Du	0,26	3,50	2x3	9,50						3,50	2x3	9,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
109	71	Trần Nam Trung	Chu Huy Mân - Trương Quang Giao	0,14	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
110	72	Đoàn Khắc Nhượng	Đoàn Khắc Cung - Khu dân cư	0,16	7,00	2x3,5	14,00						7,00	2x3,5	14,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
111	73	Phạm Hàm	Đoàn Khắc Cung - Khu dân cư	0,13	7,00	2x2,5	12,00						7,00	2x2,5	12,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
112	74	Trịnh Công Sơn	Đoàn Khắc Cung - Khu dân cư	0,18	7,00	2x3,5	14,00						7,00	2x3,5	14,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
113	75	Trương Đăng Trinh	Huỳnh Thúc Kháng - Trương Vĩnh Ký	0,23	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
114	76	Trương Vĩnh Ký	Trần Quang Khải - Phan Đình Phùng	0,36	7,50	2x4,5	16,50						7,50	2x4,5	16,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
115	77	Thái Thú	Phan Văn Trị - Phan Đình Phùng	0,13	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
116	78	Phan Văn Trị	Trương Vĩnh Ký - Trường Chinh	0,23	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
117	79	Nguyễn Thái Học	Huỳnh Thúc Kháng - Trường Chinh	0,47	23,5	2x4,25	32,0						23,5	2x4,25	32,0								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
118	80	Phạm Tuân	Trần Quang Khải - Trương Đăng Trinh	0,32	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
119	81	Võ Hàn	Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học	0,16	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
120	82	Mai Xuân Thưởng	Võ Hàn - Xuân Thủy	0,29	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
121	83	Xuân Thủy	Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học	0,14	7,50	2x2,5	12,50						7,50	2x2,5	12,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
122	84	Đường Ngọc Cảnh	Nguyễn Văn Trỗi - Lý Chính Thắng	0,28	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
123	85	Vân Đông	Đường Ngọc Cảnh - Nguyễn Trung Trực	0,12	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
124	86	Nguyễn Trung Trực	Đinh Duy Tự - Đường Ngọc Cảnh	0,32	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
125	87	Lý Chính Thắng	Đường 11 m - Trần Quang Khải	0,36	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
126	88	Phạm Đường	Lý Chính Thắng - Võ Thị Đề	0,15	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
127	90	Nguyễn Văn	Huỳnh Thúc Kháng - Mạc Đăng Dung	0,15	18,00	2x3,0	24,00						18,00	2x3,0	24,00								Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú	
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)									
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng				
128	87	Trôi	Mạc Đăng Dung - Võ Thị Đệ	0,15	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
129	90	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Văn Trỗi	0,14	7,50	2x3	13,50						7,50	2x3	13,50									Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
130	91	Đinh Duy Tự	Mạc Đăng Dung - Đường 11m	0,17	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
131	92	Trần Quý Cáp	Đường 11m - Nguyễn Văn Trỗi	0,15	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
132	93	Hồ Quý Ly	Hết địa phận xã Nghĩa Hà - ngã tư Ba La	3,80	7,50		7,50						7,50		7,50									Không chi phối	Quản lý theo các dự án quy hoạch chi tiết 1-500 hoặc hiện trạng
133	94	Trần Anh Tông	Giáp địa giới xã Nghĩa Hà - Ngã tư Ba La	3,99	7,50		7,50						7,50		7,50									Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
134	95	Trương Quang Giao	Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Năng Lự	0,61	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,61	Giữ nguyên QH2016	Đường hiện trạng đã thực hiện xong theo lộ giới QH2002	
135			Nguyễn Năng Lự - Quang Trung	0,38	Chưa có tuyến			10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	Chưa có tuyến			M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,38	Giữ nguyên QH2016	Hiện trạng chưa có tuyến, nhà cửa đông đúc. Tuy nhiên đoạn này có ý nghĩa kết nối liên khu vực, cần	
136	96	Nguyễn Du	Bà Triệu - Lê Trung Đình	0,40	7,50		7,50	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,50		7,50	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,40	Giữ nguyên QH2016		
137			Lê Trung Đình - Nguyễn Nghiêm	0,23	7,50	2x5,25	18,00	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,50	2x5,25	18,00	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,23	Giữ nguyên QH2016		
138			Nguyễn Nghiêm - Lê Thánh Tôn	0,92	7,50	2x5,25	18,00	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,50	2x5,25	18,00	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	1,15	Giữ nguyên QH2016		
139			Lê Thánh Tôn - Cao Bá Quát	0,52				9,50	0,00	4,50	4,50	18,50				M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,52	Giữ nguyên QH2016	Hiện trạng chưa có tuyến, nhà cửa đông đúc. Tuy nhiên đoạn này có ý nghĩa kết nối liên khu vực, cần	
140	97	30 Tháng 4	Trương Quang Giao - Nguyễn Thị Định	0,24				7,50	0,00	5,00	5,00	17,50				M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,25	Giữ nguyên QH2016, tuyến chưa hoàn thành	Hiện trạng chưa có tuyến, nhà cửa đông đúc. Tuy nhiên đoạn này có ý nghĩa kết nối liên khu vực, cần	
141			Nguyễn Thị Định - Lê Thánh Tôn	0,36				7,50	0,00	5,00	5,00	17,50				M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,23	Giữ nguyên QH2016, tuyến chưa hoàn thành	Hiện trạng chưa có tuyến, nhà cửa đông đúc. Tuy nhiên đoạn này có ý nghĩa kết nối liên khu vực, cần	
142			Lê Thánh Tôn - Cao Bá Quát	0,36	7,50	2x5	17,50	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	7,50	2x5	17,50	M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,50	Giữ nguyên QH2016		
143	98	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Nghiêm - Trương Quang Giao	0,44	7,50	2x5	17,50	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	7,50	2x5	17,50	M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,44	Giữ nguyên QH2016		
144	99	Lê Khiết	Cách Mạng Tháng Tám - Quang Trung	0,42	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4,5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,42	Giữ nguyên QH2016	Kiến nghị giảm vĩa hè đoạn từ coopmart tới Quang Trung theo	
145	100	Bắc Sơn	Quang Trung - 30 tháng 4	0,49	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4,5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,49	Giữ nguyên QH2016		
146			30 tháng 4 - Đinh Tiên Hoàng	0,34				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,34	Giữ nguyên QH2016		
147			Tôn Đức Thắng - Hai Bà Trưng	0,37	10,50	2x5,25	21,00	15,00	2,00	5,00	5,00	27,00	10,50	2x5,25	21,00	M16	15,00	2,00	5,00	5,00	27,00	0,63	Giữ nguyên QH2016		

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
148	101	Chu Văn An	Hai Bà Trưng - Hùng Vương	0,88				15,00	2,00	5,00	5,00	27,00				M16	15,00	2,00	5,00	5,00	27,00	0,88	Giữ nguyên QH2016	Đã có dự án nhưng chưa thực hiện
149			Hùng Vương - Lê Lợi	0,91	10,50	2x3	16,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x3	16,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,00	Giữ nguyên QH2016	
150	102	Phan Bội Châu	Tôn Đức Thắng - Hai Bà Trưng	0,31				15,00	2,00	5,50	5,50	28,00				M6	15,00	2,00	5,50	5,50	28,00	0,29	Giữ nguyên QH2016	Đã có dự án với lộ giới theo quy hoạch, chưa thực hiện
151			Hai Bà Trưng - Nguyễn Tự Tân	1,34	7,5+2+7,5	2x5,5	28,00	15,00	2,00	5,50	5,50	28,00	7,5+2+7,5	2x5,5	28,00	M6	15,00	2,00	5,50	5,50	28,00	0,91	Giữ nguyên QH2016	
152			Nguyễn Tự Tân - Trần Hưng Đạo	0,67	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,42	Giữ nguyên QH2016	
153	103	An Dương Vương	Hai Bà Trưng - Phạm Quang Ảnh	1,32	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,18	Giữ nguyên QH2016	
154			Chu Văn An - Trần Quốc Toàn	1,59	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,09	Giữ nguyên QH2016	
155	104	Nguyễn Tự Tân	Quang Trung - Phan Bội Châu	0,52	7,50	2x3	13,50	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,50	2x3	13,50	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,52	Giữ nguyên QH2016	
156			Phan Bội Châu -Chu Văn An	0,37	7,5	2x5,25	18,00	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,5	2x5,25	18,00	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,76	Giữ nguyên QH2016	
157			Chu Văn An - Trương Định	0,56	7,5	2x5,25	18,00	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	7,5	2x5,25	18,00	M21	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	0,56	Giữ nguyên QH2016	
158			Trương Định - Trần Quốc Toàn	0,57	7,5	2x5,25	18,00	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	7,5	2x5,25	18,00	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,57	Giữ nguyên QH2016	
159	105	Phan Long Bằng	Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	0,25	5,50	2x3	11,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	5,50	2x3	11,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,17	Giữ nguyên QH2016	
160			Chu Văn An - Ngô Thị Nhậm	0,51				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,24	Giữ nguyên QH2016	
161	106	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	0,66	7,50	2x1	9,50	7,50	0,00	2,75	2,75	13,00	7,50	2x1	9,50	M30'	7,50	0,00	2,75	2,75	13,00	0,66	Giữ nguyên QH2016	
162			Lê Lợi - Lý thái Tổ	0,60				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,60	Giữ nguyên QH2016	
163	107	Trường Chinh	Quang Trung - Phan Đình Phùng	1,5	10,5-4-10,5	2x7,5	40	21,00	4,00	7,50	7,50	40,00	10,5-4-10,5	2x7,5	40	M2	21,00	4,00	7,50	7,50	40,00	1,48	Giữ nguyên QH2016	
164			Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Phương	1,68				21,00	4,00	7,50	7,50	40,00				M2	21,00	4,00	7,50	7,50	40,00	1,67	Giữ nguyên QH2016	
165	108	Nguyễn Bá Loan	Bà Triệu - Trương Quang Trọng	0,563	7,50		7,5	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	7,50		7,5	M27	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	0,56	Giữ nguyên QH2016	
166			Trương Quang Trọng - Lê Trung Đình	0,40	7,50		7,50	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	7,50	2x2,5	12,50	M27	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	0,40	Giữ nguyên QH2016	
167			Lê Trung Đình - Nguyễn Nghiêm	0,24	7,50	2x2,5	12,50	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	7,50	2x2,5	12,50	M27	7,50	0,00	2,50	2,50	12,50	0,24	Giữ nguyên QH2016	
168	109	Nguyễn Chí Thanh	Hai Bà Trưng - Nguyễn Thụy	1.005	10,50		10,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50		10,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,01	Giữ nguyên QH2016	
169			Hai Bà Trưng - Tôn Đức Thắng kéo dài	0,47				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,35	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
170	110	14 Tháng 8	Trương Quang Giao - Lê Thánh Tôn	0,26	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4,5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,45	Giữ nguyên QH2016	
171			Lê Thánh Tôn- Cao Bá Quát	0,75				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,54	Kéo dài so với QH2016	
172	111	Phan Đăng Lưu	30 tháng 4 - Mai Đình Đông	0,28	7,50	2x1,5	10,50						7,50	2x1,5	10,50								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết Thành Cổ - Núi bút
173			Mai Đình Đông - Hà Huy Tập	0,12	7,50	2x1,5	10,50						7,50	2x1,5	10,50								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết Thành Cổ - Núi bút
174	112	Phạm Xuân Hòa	Nguyễn Bá Loan - Phan Đình Phùng	0,42	7,50		7,50						7,50		7,50								Không chi phối	
175	113	Hà Huy Tập	Lê Thánh Tôn - Bắc Sơn	0,27	7,50	2x4,5	16,50						7,50	2x4,5	16,50								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết Gò Thủ Quyền, lộ giới 16m
176	114		Trương Quang Giao - khu dân cư Bàu Ruộng - Lê Thánh Tôn	0,35																			Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết KDC Bàu Ruộng
177	115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương - Nguyễn Trãi	0,90	3,50	2x1	5,50	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	3,50	2x1	5,50	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,90	Giữ nguyên QH2016	
178			Nguyễn Trãi - Nguyễn Công Phương	0,62				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,66	Giữ nguyên QH2016	
179	116	Ngô Sỹ Liên	Phan Bội Châu - Chu Văn An	0,65	7,50	2x4.5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4.5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,78	Giữ nguyên QH2016	
180	117	Trà Bồng khởi Nghĩa	Nguyễn Nghiêm -Trần Kiên	0,57	5,5		5,5	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	5,5		5,5	M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,08	Giữ nguyên QH2016	
181			Trần Kiên - Cách mạng Tháng Tám	0,32	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	7,50	2x4,5	16,50	M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,49	Giữ nguyên QH2016	
182			Cách Mạng Tháng Tám - Quang Trung	0,32				7,50	0,00	5,00	5,00	17,50				M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,32	Giữ nguyên QH2016	
183	118	Vạn Tường	Trần Kiên - Trà Bồng Khởi Nghĩa	0,65	5,00	2x1,5	8,00						5,00	2x1,5	8,00								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết dự án Thành Cổ - Núi Bút
184			Trà Bồng Khởi Nghĩa - Trương Quang Giao	0,29	10,00		10,00						10,00		10,00								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết dự án Thành Cổ - Núi Bút
185			Trương Quang Giao - Trần Thị Hiệp	0,30	5,00	2x1,5	8,00						5,00	2x1,5	8,00								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết dự án Thành Cổ - Núi Bút
186			Phan Đăng Lưu - Bắc Sơn	0,00			8,50								8,50								Không chi phối	Quản lý theo quy hoạch chi tiết dự án Thành Cổ - Núi Bút
187			Trần Thị Hiệp - Phan Đăng Lưu	0,50																				Không chi phối
188	119	Trần Tế Xương	Phạm Ngũ Lão - Bùi Thị Xuân	0,18				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,20	Giữ nguyên QH2016	
189			Bùi Thị Xuân - Nguyễn Trãi	0,47	7,50	2x4,5	16,50	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	7,50	2x4,5	16,50	M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,47	Giữ nguyên QH2016	
190			Nguyễn Trãi - Lê Quý Đôn	0,68				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,68	Giữ nguyên QH2016	
191			Tô Hiến Thành - Nguyễn Tự Tân	0,27	7,00		7,00						7,00		7,00								Không chi phối	Quản lý theo QHCT khu tái định Cư khối 9

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú	
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)									
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng				
192	120	Lê Hữu Trác	Nguyễn Tự Tân - Hùng Vương	0,23	7,00		7,00						7,00		7,00									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
193			Hùng Vương - Bùi Thị Xuân	0,45				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,45	Giữ nguyên QH2016		
194			Bùi Thị Xuân - Nguyễn Trãi	0,47	12,00	2x8	28,00	12,00	0,00	8,00	8,00	28,00	12,00	2x8	28,00	M29	12,00	0,00	8,00	8,00	28,00	0,48	Giữ nguyên QH2016		
195	121	Trần Quang Diệu	Nguyễn Công Phương - Chu Văn An	0,64	5,50	2x1	7,50	7,50	0,00	5,25	5,25	18,00	5,50	2x1	7,50	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,64	Giữ nguyên QH2016		
196	122	Tổ Hữu	An Dương Vương - Hai Bà Trưng	0,30	7,5	2x4,5	16,5	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,5	2x4,5	16,5	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,12	Giữ nguyên QH2016		
197			Hai Bà Trưng - Tô Hiến Thành	0,20	7,5	2x4,5	16,5	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,5	2x4,5	16,5	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,20	Giữ nguyên QH2016		
198			Tô Hiến Thành - Nguyễn Tự Tân	0,26	7,50		7,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50		7,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,26	Giữ nguyên QH2016		
199	123	Trần Cẩm	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	0,27	7,50		7,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	7,50		7,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,27	Giữ nguyên QH2016		
200			Trần Nhân Tông - Trương Quang Trọng	0,14	10,50		10,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50		10,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,13	Giữ nguyên QH2016		
201			Trương Quang Trọng - Cẩm Thành	0,09	3,50	2x1	5,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	3,50	2x1	5,50	M35	7,50	0,00	3,50	3,50	14,50	0,09	Giữ nguyên QH2016		
202			Cẩm Thành - Lê Trung Đình	0,32	3,50	2x1	5,50	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	3,50	2x1	5,50	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,32	Giữ nguyên QH2016		
203	124	Trần Thị Hiệp	Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Du	0,23	5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
204			Nguyễn Du - 30 Tháng 4	0,15																				Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
205	125	Nguyễn Thiệu	Nguyễn Du - 30 tháng 4	0,20	5,50		5,50						5,50		5,50									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
206			Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Du	0,22																				Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
207	126	Trần Toại	Hùng Vương - Công Trường Đảng	0,08	3,50	2x1	5,50						3,50	2x1	5,50									Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
208			Công Trường Đảng - Trương Định	0,80																				Không chi phối	Quản lý theo hiện trạng
209	127	Trần Cao Vân	An Dương Vương - Hai Bà Trưng	0,34	7,50	2x4,5	16,50	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	7,50	2x4,5	16,50	M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,13	Giữ nguyên QH2016	Mặt cắt theo hiện trạng	
210			Hai Bà Trưng - Nguyễn Tự Tân	0,28				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,37	Giữ nguyên QH2016		
211	128	Trần Bình Trọng	Nguyễn Công Phương - đường nội bộ	0,69	5,50		5,50						5,50		5,50									Không chi phối	Quản lý theo QH 1/500 trục Bàu Giang - Cầu Mới
212			Trần Kỳ Phong - Đường nội bộ	0,21																				Không chi phối	Quản lý theo QH 1/500 trục Bàu Giang - Cầu Mới
213	129	Đinh Nhá	Phạm Văn Đồng - Cách Mạng Tháng Tám		5,50	2x3	11,50						5,50	2x3	11,50									Không chi phối	Quản lý theo QH 1/500 khu Thành Cổ - Núi Bút

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
214	130	Lê Quý Đôn	Lê Lợi - Kênh N6	0,85	5,50	2x1	7,50	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	5,50	2x1	7,50	M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,87	Giữ nguyên QH2016	
215			Kênh N6 - Trường Chinh	0,47				9,00	0,00	4,50	4,50	18,00				M15	9,00	0,00	4,50	4,50	18,00	0,46	Giữ nguyên QH2016	
216	131	Lê Văn Sỹ	Hai Bà Trưng - Hùng Vương	0,85				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,85	Giữ nguyên QH2016	
217			Hùng Vương - Phạm Ngũ Lão	0,23	5,50	2x1	7,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	5,50	2x1	7,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,23	Giữ nguyên QH2016	
218			Phạm Ngũ Lão - Bùi Thị Xuân	0,36	5,50	2x1	7,50	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	5,50	2x1	7,50	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,19	Giữ nguyên QH2016	
219			Bùi Thị Xuân - Đống Đa	0,20				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,21	Giữ nguyên QH2016	
220	132	Trần Quang Khải	Lê Lợi - Lý Thái Tổ	0,60	3,50	2x1	5,50	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	3,50	2x1	5,50	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,60	Giữ nguyên QH2016	
221			Lý Thái Tổ - Huỳnh Thúc Kháng	0,40	7,50	3,00	3,00	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	7,50	3,00	3,00	M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,40	Giữ nguyên QH2016	
222			Huỳnh Thúc Kháng - Trường Chinh	0,50				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,50	Giữ nguyên QH2016	
223	133	Lê Đại Hành	Quang Trung - Phan Đình Phùng	0,45				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,46	Giữ nguyên QH2016	
224			Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Phương	0,64	10,50	2x5,25	21,00	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	10,50	2x5,25	21,00	M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,64	Giữ nguyên QH2016	
225	134	Trần Thủ Độ	Khu dân cư - Lý Chiêu Hoàng	0,30	10,50	2x4,0	18,50						10,50	2x4,0	18,50								Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
226	135	Nguyễn Hữu Cánh	Trần Thủ Độ - Khu dân cư	0,27	10,50	2x4,0	18,50						10,50	2x4,0	18,50								Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
227	136	Nguyễn An	Nguyễn Hữu Cánh - Khu dân cư	0,15	7,50	2x3,5	14,50						7,50	2x3,5	14,50								Không chi phối	Ngoài khu trung tâm
228	137	Trương Quang Cật	Lê Đại Hành - Hẻm 308 Phan Đình Phùng	0,21				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,21	Giữ nguyên QH2016	
229			Hẻm 308 Phan Đình Phùng - Lê Lợi	0,15	3,5	2x1,5	6,5	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	3,5	2x1,5	6,5	M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,15	Giữ nguyên QH2016	
230	138	Huỳnh Thúc Kháng	Quang Trung - Nguyễn Tri Phương	0,29				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,28	Giữ nguyên QH2016	
231			Nguyễn Tri Phương - Phan Đình Phùng	0,75	10,5	4x2	18,5	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	10,5	4x2	18,5	M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,72	Giữ nguyên QH2016	
232			Phan Đình Phùng - Nguyễn Duy Hiệu	1,36				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	1,36	Giữ nguyên QH2016	
233			Nguyễn Duy Hiệu - Nguyễn Công Phương	0,63				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,18	Giữ nguyên QH2016	
234		Nguyễn Tri	Lý Thái Tổ - Huỳnh Thúc Kháng	0,65				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,30	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú		
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)										
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng					
235	139	Nguyễn Tri Phương	Huỳnh Thúc Kháng - Đoàn Thị Điểm	0,48				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00					M34	10,50	0,00	5,00	5,00	20,50	0,48	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh theo hiện trạng	
236			Đoàn Thị Điểm - Trường Chinh	0,44				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00					M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,44	Giữ nguyên QH2016		
237	140	Đoàn Thị Điểm	Trường Chinh - Võ Thị Đệ	0,14	5,5	2x3	11,5	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	5,5	2x3	11,5	M23'	6,00	0,00	2,50	2,50	11,00	0,12	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh theo hiện trạng 11m		
238				Võ Thị Đệ - Nguyễn Tri Phương	0,16				7,50	0,00	5,25	5,25	18,00					M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,19	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh theo hiện trạng 13,5m
239				Nguyễn Tri Phương - Quang Trung	0,42				7,50	0,00	4,00	4,00	15,50					M30	7,00	0,00	3,00	3,00	13,00	0,29	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh theo hiện trạng 13m
240				Quang Trung - Hồ Xuân Hương	0,31				7,50	0,00	4,00	4,00	15,50					M33	7,50	0,00	4,00	4,00	15,50	0,32	Giữ nguyên QH2016	
241	141	Võ Quán	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	0,75				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50					M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,75	Giữ nguyên QH2016		
242	142	Lý Nam Đế	Đường QH số 1 - Lê Văn Sĩ	1,08				10,50	0,00	3,00	3,00	16,50					M24	10,50	0,00	3,00	3,00	16,50	1,08	Giữ nguyên QH2016		
243				Lê Văn Sĩ - Trương Định	0,24				10,50	0,00	3,00	3,00	16,50					M24	10,50	0,00	3,00	3,00	16,50	0,24	Giữ nguyên QH2016	
244	143	Lạc Long Quân	Quang Trung - Mạc Đĩnh Chi	0,44				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50					M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,44	Giữ nguyên QH2016		
245				Mạc Đĩnh Chi - Ngô Sĩ Liên	0,48				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00					M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,48	Giữ nguyên QH2016	
246				Ngô Sĩ Liên - Nguyễn Tự Tân	0,12				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50					M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,12	Giữ nguyên QH2016	
247	144	Lê Văn Hưu	Trần Nhân Tông - Lạc Long Quân	0,29				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50					M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,29	Giữ nguyên QH2016	72m đầu tuyến Bn=28m	
248				Lạc Long Quân - Nguyễn Tự Tân	0,35				9,00	0,00	4,50	4,50	18,00					M27'	6,00	0,00	3,00	3,00	12,00	0,35	Điều chỉnh mặt cắt Bn=12m	
249	145	Tôn Diêm	Hai Bà Trưng - Lạc Long Quân	0,50				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50												Không chi phối	Đề xuất cắt bỏ tuyến, khu vực dân cư đông đúc, khó khả thi	
250	146	Nguyễn Duy Cung	Lý Nam Đế - Lạc Long Quân	0,50				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50					M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,33	Giữ nguyên QH2016		
251	147	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng - Trần Nhân Tông	0,70				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50					M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,70	Giữ nguyên QH2016		
252				Trần Nhân Tông - Phan Bội Châu	0,39				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50					M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,39	Giữ nguyên QH2016	
253	148	Trần Quý Hai	Lý Nam Đế -Ngô Sĩ Liên	0,33				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50					M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,33	Giữ nguyên QH2016		
254				Ngô Sĩ Liên - Nguyễn Tự Tân	0,20				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50					M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,20	Giữ nguyên QH2016	
255				Nguyễn Tự Tân - Hùng Vương	0,26				6,00	0,00	2,50	2,50	11,00					M23'	6,00	0,00	2,50	2,50	11,00	0,26	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
256	149	Trần Quốc Toàn	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Chánh	1,23				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	1,21	Giữ nguyên QH2016	
257	150	Phạm Ngũ Lão	Trương Đăng Đồ - Chu Văn An	1,10				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	1,09	Giữ nguyên QH2016	
258			Chu Văn An - Đường QH số 2	0,35											M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,31	Không chi phối		
259	151	Đổng Đa	Trương Đăng Đồ - Trần Tế Xương	0,65				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,73	Giữ nguyên QH2016	
260	152	Trần Kỳ Phong	Lê Đại Hành - Lê Lợi	0,30				10,00	2,50	3,00	3,00	18,50				M18'	12,50	0,00	3,00	3,00	18,50	0,39	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh lòng lề theo hiện trạng
261			Lê Lợi - Trường Chinh	1,30				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	1,32	Giữ nguyên QH2016	
262	153	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thụy - Phạm Ngũ Lão	0,13				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,13	Giữ nguyên QH2016	
263			Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Công Phương	1,60				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	1,60	Giữ nguyên QH2016	
264	154	Trương Đăng Đồ	Lê Duẩn - Nguyễn Thụy	1,10				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	1,73	Giữ nguyên QH2016	
265	155	Trương Hán Siêu	Trần Kỳ Phong - Phan Đình Phùng	0,52				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,52	Giữ nguyên QH2016	
266	156	Triệu Quang Phục	Lê Quý Đôn - Trần Kỳ Phong	0,27				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,27	Giữ nguyên QH2016	
267			Trần Kỳ Phong - Trần Quang Khải	0,96				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,96	Giữ nguyên QH2016	
268	157	Lý Thái Tổ	Nguyễn Công Phương - Quang Trung	2,20				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	2,23	Giữ nguyên QH2016	
269	158	Ba Gia	Phan Đình Phùng - Trần Kỳ Phong																				Không chi phối	
270			Trần Kỳ Phong - Huỳnh Thúc Kháng																				Không chi phối	
271	159	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng - Lê Quý Đôn	1,20																			Không chi phối	Quản lý theo QH 1/500
272	160	Võ Thị Đề	Trần Quang Khải - Nguyễn Tri Phương	0,98				7,00	0,00	3,00	3,00	13,00				M30	7,00	0,00	3,00	3,00	13,00	0,78	Giữ nguyên QH2016	
273			Nguyễn Tri Phương - Lý Thường Kiệt	0,25				7,00	0,00	3,00	3,00	13,00				M30	7,00	0,00	3,00	3,00	13,00	0,49	Giữ nguyên QH2016	
274	161	Lê Duẩn	Nguyễn Phong Sắc - Trần Văn Trà	0,80				21,00	4,00	7,50	7,50	40,00				M2	21,00	4,00	7,50	7,50	40,00	0,96	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú	
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)									
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng				
275	162	Phan Thái Ất	Lê Lợi - Huỳnh Thúc Kháng	1,00				12,00	14,00	4,00	4,00	34,00						12,00	14,00	4,00	4,00	34,00	1,36	Giữ nguyên QH2016	
276			Huỳnh Thúc Kháng - Trường Chinh	0,36				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,36	Giữ nguyên QH2016		
277	163	Hàm Nghi	Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Phong Sắc	0,63				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,63	Giữ nguyên QH2016		
278	164	Nguyễn Duy Hiệu	Trần Tế Xương - Lý Thái Tổ	0,80				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,21	Giữ nguyên QH2016		
279			Lý Thái Tổ - Trường Chinh	0,60				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,64	Giữ nguyên QH2016		
280	166	Nguyễn Thiện Thuật	Trương Đăng Đồ - Trần Tế Xương	0,70				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,74	Giữ nguyên QH2016		
281	167	Trần Nhân Tông	Trần Cẩm - Mạc Đĩnh Chi	1,00				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,94	Giữ nguyên QH2016		
282			Mạc Đĩnh Chi - Chu Văn An	0,95				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,95	Giữ nguyên QH2016		
283	168	Âu Cơ	Hùng Vương - Nguyễn Tự Tân	0,26				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,26	Giữ nguyên QH2016		
284	169	Nguyễn Thị Định	Quang Trung - Phạm Văn Đồng	0,53				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,47	Giữ nguyên QH2016		
285			Phạm Văn Đồng - Đinh Tiên Hoàng	0,53				7,50	0,00	5,00	5,00	17,50				M26	7,50	0,00	5,00	5,00	17,50	0,29	Giữ nguyên QH2016		
286	170	Lương Thế Vinh	Chu Văn An - Trương Quang Cạn	0,52				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,95	Giữ nguyên QH2016		
287	171	Bà Huyện Thanh Quan	Cao Bá Quát - Hồ Xuân Hương	0,44				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50		Cắt bỏ	Cắt bỏ theo định hướng QHCT công viên Thiên Bút	
288	172	Bạch Đằng	Lý Thánh Tông - Tôn Đức Thắng kéo dài	0,53				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,53	Giữ nguyên QH2016		
289	173	Đinh Gia	Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Phong Sắc	0,39				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,39	Giữ nguyên QH2016		
290	174	Lê Lai	Trần Văn Trà - Nguyễn Phong Sắc	0,60				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M34	10,50	0,00	5,00	5,00	20,50	0,62	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Điều chỉnh mặt cắt, Kết nối liên khu vực với phân khu phía Tây	
291	175	Phạm Kiệt	Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Phong Sắc	0,49				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,50	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực	
292	176	Võ Duy Ninh	Trần Văn Trà - Nguyễn Phong Sắc	1,00				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	1,48	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực	
293	177	Tổng Văn Trân	Hai Bà Trưng - Nguyễn Thụy	0,90				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,91	Giữ nguyên QH2016		
294	178	Nguyễn Phong Sắc	Nguyễn Thụy - Lê Duẩn	1,69				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	1,69	Giữ nguyên QH2016		

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
295	179	Phạm Cao Châm	Lê Duẩn - Lê Lai	0,54				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,73	Giữ nguyên QH2016	
296		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi - Hàm Nghi	0,93				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,93	Giữ nguyên QH2016	
297	181	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông - Bùi Tá Hán	0,63				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,44	Cắt bỏ	Cắt bỏ đoạn Lý Thánh Tông - đường QH 9, Hiện trạng có cây xăng đầu tuyến, khó thực hiện
298	182	Trần Du	Lê Duẩn - Võ Duy Ninh	0,37				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M10'	14,00	0,00	5,00	5,00	24,00	0,32	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Theo dự án QHCT tây Hoàng Văn Thụ
299			Võ Duy Ninh - Đường N18	0,12				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,12	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực
300			Đường N18 - Hoàng Văn Thụ	0,50				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,50	Giữ nguyên QH2016	
301	183	Từ Ty	Lý Thánh Tông - Hoàng Hoa Thám	1,42				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M14'	10,50	0,00	6,00	6,00	22,50	1,40	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Theo QH phân khu phía tây Quảng Phú
302	184	Trần Văn Trà	Hoàng Hoa Thám - Lê Duẩn	0,90				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M9'	18,00	2,00	6,00	6,00	32,00	1,16	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Theo QH phân khu phía tây Quảng Phú
303			Kênh Tư Nghĩa - Hoàng Văn Thụ	0,33				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,34	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Theo dự án QHCT tây Hoàng Văn Thụ
IV. Đường quy hoạch mới																								
1	185	Đường số 1	Hai Bà Trưng - Mạc Đĩnh Chi	0,33				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M22	7,50	0,00	4,50	4,50	16,50	0,33	Giữ nguyên QH2016	
2	186	Đường số 2	Trần Hưng Đạo - Trần Quang Diệu	0,31				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,31	Giữ nguyên QH2016	
3	187	Đường số 3	Lê Lợi - Lương Thế Vinh	0,13				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,13	Giữ nguyên QH2016	
4	188	Đường số 4	Đường tránh lũ phía Nam - hết ranh giới QH	1,06				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	1,47	Giữ nguyên QH2016	
5	189	Đường số 5	Đường tránh lũ phía Nam - hết ranh giới QH	0,51				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,77	Giữ nguyên QH2016	
6	192	Trần Kỳ Phong nối dài	Trường Chinh - Hết ranh giới phía Nam	0,42				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,63	Giữ nguyên QH2016	
7	194	Phan Đình Phùng nối dài	Trường Chinh - Đường tránh lũ sông Bầu Giang	0,46				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,45	Giữ nguyên QH2016	
8	195	Trần Quang Khải nối dài	Trường Chinh - Đường tránh lũ sông Bầu Giang	0,09				7,50	0,00	4,50	4,50	16,50				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,13	Giữ nguyên QH2016	

THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	Mã số tuyến	Tên đường	Từ - Đến	Tổng chiều dài (km)	Theo hiện trạng 2016			QH2016					Hiện trạng 2023			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH						Tổng chiều dài (km)	Nội dung Đề xuất điều chỉnh quy hoạch	Ghi chú
					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)					Mặt cắt (m)			Mặt cắt (m)								
					Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng	Lòng đường	Vĩa hè	Tổng cộng	Tên MC	Lòng đường	phân cách	Hè trái	Hè phải	Tổng			
9	196	Đoàn Thị Điểm nối dài	Trường Chinh - Hết ranh giới phía Nam	0,24				10,50	0,00	5,25	5,25	21,00				M14	10,50	0,00	5,25	5,25	21,00	0,24	Giữ nguyên QH2016	
10	197	Nguyễn Tri Phương nối dài	Trường Chinh - Đường tránh lũ sông Bàu Giang	0,21				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M24	10,50	0,00	3,00	3,00	16,50	0,23	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực
11	198	Đường số 6	Nguyễn Tri Phương - Trường Chinh	0,43				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,43	Giữ nguyên QH2016	
12			Trường Chinh- Đường tránh lũ sông Bàu Giang	0,15				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M35	7,50	0,00	3,50	3,50	14,50	0,15	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực
13	199	Đường tránh lũ sông Bàu Giang	Trường Chinh - Hết ranh giới	2,42				12,00	0,00	4,50	6,75	23,25				M31	12,00	0,00	4,50	6,75	23,25	2,70	Giữ nguyên QH2016	
14	200	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu - Trương Đăng Đò	0,38				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,39	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực
15	201	Đường số 8	Điện Biên Phủ - Trương Đăng Đò	0,20				10,50	0,00	4,00	4,00	18,50				M18	10,50	0,00	4,00	4,00	18,50	0,20	Giữ nguyên QH2016	
16	202	Đường số 9	Tổng Văn Trân - Từ Ty	0,78				7,50	0,00	3,00	3,00	13,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,79	Giữ nguyên QH2016	
17	203	Đường số 10	Tổng Văn Trân - Nguyễn Chí Thanh					5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M19	7,50	0,00	3,00	3,00	13,50	0,19	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực
18			Nguyễn Chí Thanh - Từ Ty				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M34	10,50	0,00	5,00	5,00	20,50	0,47	Điều chỉnh mặt cắt QH2016	Đc mở rộng mặt đường nhằm kết nối khu vực	
19	204	Đường số 11	Nguyễn Phong Sắc - Hoàng Văn Thụ	0,24				5,50	0,00	3,00	3,00	11,50				M23	5,50	0,00	3,00	3,00	11,50	0,24	Giữ nguyên QH2016	